|  |
| --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT** |
| **VÒ b¸o c¸o tµi chÝnh gi÷a niªn ®é kÕt thóc ngµy 30/06/2013**  **CñA C¤NG TY Cæ PHÇN §ÇU T¦ CMC**  ***§­îc so¸t xÐt bëi:***  **C¤NG TY TNHH KIÓm to¸n vµ t­ vÊn th¨ng long – t.d.k** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Trang** |
| **1** | **Báo cáo của Ban Giám đốc** | **1 – 2** |
| **2** | **Báo cáo kết quả công tác soát xét** | **3** |
| **3** | **Báo cáo tài chính đã được soát xét** |  |
| - | *Bảng cân đối kế toán giữa niên độ* | *4 – 5* |
| - | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ* | *6* |
| - | *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ* | *7* |
| - | *Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ* | *8 – 27* |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2013.

# KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC ( sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 vào ngày 20/12/2011.

Tên giao dịch của công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC.

Trụ sở chính: Ngõ 83 - Đuờng Ngọc Hồi -Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai -TP Hà Nội.

Vốn kinh doanh: 45.610.500.000 VND ( Bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại.

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Hội đồng quản trị****tại ngày lập báo cáo tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch | Bầu ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Trọng Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Lê Anh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Ngô Trọng Quang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Bà Lâm Quỳnh Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |

**Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Ngô Trọng Vinh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Đình Uy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Trọng Hà | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2011 |

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 lãi: 1.436.060.550 đồng.

# CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
* Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
* Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
| **T.M Ban Giám đốc** |  |
|  |  |
| **Ngô Trọng Vinh** |  |
| **Tổng Giám đốc** |  |
| *Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2013* |  |

Số : /2013/ BCKT/KT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013**

**của Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC**

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC được lập ngày 09 tháng 08 năm 2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét báo gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ** | *Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2013.* |
| **TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K** |  |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| **Nguyễn Trung Kiên** | **Nguyễn Tiến Thành** |
| *Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  *số 1129-2013-045-1* | *Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  *số 1706-2013-045-1* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | | | | | |
| ***Quý 2 năm 2013*** | | | | | | | |
| *Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013* | | | | | | | |
|  | |  | |  | | Đơn vị tính: VND | |
| **Tài sản** | **Mã số** | | **Thuyết minh** | | **Số cuối quý** | | **Số đầu năm** |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**  **(100=110+120+130+140+150)** | **100** | |  | | **55.443.457.067** | | **52.648.815.580** |
| **I. Tiền và các khoản t­ương**  **đương tiền** | **110** | | **V.01** | | **18.816.508.371** | | **27.364.581.573** |
| 1.Tiền | 111 | |  | | 1.816.508.371 | | 679.581.573 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | |  | | 17.000.000.000 | | 26.685.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư­ tài chính**  **ngắn hạn** | **120** | | **V.02** | | **14.343.279.100** | | **8.793.099.200** |
| 1. Đầu tư­ ngắn hạn | 121 | |  | | 21.680.584.749 | | 19.000.799.269 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 | |  | | (7.337.305.649) | | (10.207.700.069) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn**  **hạn** | **130** | |  | | **17.920.668.828** | | **11.902.917.195** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | **V.03** | | 15.122.084.533 | | 9.091.458.663 |
| 2. Trả tr­ước cho ngư­ời bán | 132 | | **V.04** | | 2.796.458.532 | | 2.811.458.532 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | |  | | 2.125.763 | |  |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **V.05** | | **4.209.823.212** | | **4.586.217.612** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | |  | | 5.056.283.212 | | 4.586.217.612 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 | |  | | (846.460.000) | |  |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | |  | | **153.177.556** | | **2.000.000** |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | |  | | 138.177.556 | |  |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | **V.06** | | 15.000.000 | | 2.000.000 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN**  **(200=210+220+240+250+260)** | **200** | |  | | **17.866.816.532** | | **18.080.438.642** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | |  | | **4.018.816.532** | | **3.274.752.579** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | | **V.07** | | **4.018.816.532** | | **3.274.752.579** |
| - Nguyên giá | 222 | |  | | 5.075.476.303 | | 4.117.790.240 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế(\*) | 223 | |  | | (1.056.659.771) | | (843.037.661) |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **V.08** | | **13.848.000.000** | | **14.805.686.063** |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 251 | |  | | 2.348.000.000 | | 2.348.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | |  | | 11.500.000.000 | | 12.457.686.063 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | |  | | **73.310.273.599** | | **70.729.254.222** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** | | | | | | | |
| ***Quý 2 năm 2013*** | | | | | | | |
| *Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013* | | | | | | | |
|  | |  | |  | | Đơn vị tính : VND | |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | | **Thuyết minh** | | **Số cuối quý** | | **Số đầu năm** |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | |  | | **15.636.308.096** | | **15.174.935.119** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | |  | | **15.636.308.096** | | **15.174.935.119** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | **V.09** | | 2.950.000.000 | | 235.000.000 |
| 2. Phải trả ng­ười bán | 312 | | **V.10** | | 10.180.432.568 | | 10.207.288.917 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | **V.11** | | 2.025.180.000 | | 1.823.180.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư­ớc | 314 | | **V.12** | | 83.174.742 | | 958.223.050 |
| 5. Phải trả ngư­ời lao động | 315 | |  | | 0 | | 127.279.854 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | **V.13** | | 182.335.349 | | 1.690.777.861 |
| 11. Quỹ khen thư­ởng, phúc lợi | 323 | |  | | 215.185.437 | | 133.185.437 |
| **B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | |  | | **57.673.965.503** | | **55.554.319.103** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **V.14** | | **57.673.965.503** | | **55.554.319.103** |
| 1. Vốn đầu tư­ của chủ sở hữu | 411 | |  | | 45.610.500.000 | | 45.610.500.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | |  | | 2.100.000 | | 2.100.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | |  | | 5.748.318.939 | | 4.954.833.089 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | |  | | 3.166.151.122 | | 2.666.151.122 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | |  | | 127.878.484 | | 67.778.484 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chư­a phân phối | 420 | |  | | 3.019.016.958 | | 2.252.956.408 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | |  | | **73.310.273.599** | | **70.729.254.222** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2013* | | |
| **Ng­ười lập biểu** | **Kế toán trư­ởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | **Nguyễn Trọng Hà** | **Ngô Trọng Vinh** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | | | | | | | |
| ***Quý 2 năm 2013*** | | | | | | | | | |
|  | | | |  |  | Đơn vị tính: VND | | | |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý II** | | | | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối**  **quý này** | |
| **Năm nay** | | | | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | | | | **5** | **6** | **7** |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1** | **VI.15** | **10.961.465.550** | | | | **6.261.290.908** | **11.826.011.006** | **14.366.146.361** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **2** | **VI.16** |  | | | | **590.909.091** | **0** | **590.909.091** |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** |  | **10.961.465.550** | | | | **5.670.381.817** | **11.826.011.006** | **13.775.237.270** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.17** | **11.610.017.075** | | | | **4.196.549.201** | **12.577.443.595** | **12.063.447.996** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** |  | **(648.551.525)** | | | | **1.473.832.616** | **(751.432.589)** | **1.711.789.274** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.18** | **1.678.956.216** | | | | **2.358.531.193** | **4.294.037.798** | **5.452.097.571** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.19** | **(384.844.726)** | | | | **1.736.729.891** | **177.498.676** | **3.546.248.446** |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* |  | *6.907.987* | | | | *23.489.620* | *35.676.787* | *47.962.871* |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | **VI.20** | **48.887.000** | | | | **50.336.624** | **66.804.000** | **84.404.172** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | **VI.21** | **1.336.106.789** | | | | **523.556.609** | **1.802.424.449** | **854.012.482** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}** | **30** |  | **30.255.628** | | | | **1.521.740.685** | **1.495.878.084** | **2.679.221.745** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.22** | **143.000.000** | | | | **14.665.576** | **143.000.000** | **126.801.941** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.23** | **268.568** | | | |  | **268.568** |  |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** |  | **142.731.432** | | | | **14.665.576** | **142.731.432** | **126.801.941** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán tru­ớc thuế (50=30+40)** | **50** |  | **172.987.060** | | | | **1.536.406.261** | **1.638.609.516** | **2.806.023.686** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **VI.24** | **(163.856.647)** | | | | **384.101.566** | **202.548.967** | **701.505.922** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** |  |  | | | |  |  |  |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** |  | **336.843.707** | | | | **1.152.304.695** | **1.436.060.550** | **2.104.517.764** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*)** | **70** | **VI.25** | **74** | | | | **253** | **315** | **461** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2013* | | |
| **Ng­ười lập biểu** | **Kế toán trư­ởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | **Nguyễn Trọng Hà** | **Ngô Trọng Vinh** |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ** | | | | | |
| **(Theo phương pháp trực tiếp)** | | | | | |
| ***Quý 2 năm 2013*** | | | | | |
|  | | |  | Đơn vị tính: VND | |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | | | |
| **Năm nay** | | | **Năm trước** |
| **I. Lư­u chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  | | |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và  doanh thu khác | 1 | 10.890.594.849 | | | 15.693.701.000 |
| 2. Tiền chi trả cho ngư­ời cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (17.543.772.543) | | | (8.131.420.031) |
| 3. Tiền chi trả cho ngư­ời lao động | 3 | (518.636.317) | | | (365.988.349) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (53.611.556) | | | (80.683.293) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 202.313.025 | | | 1.811.130.256 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (3.461.144.458) | | | (1.479.767.828) |
| ***Lư­u chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(10.484.257.000)*** | | | ***7.446.971.755*** |
| **II. Lư­u chuyển tiền từ hoạt động đầu tư­** |  |  | | |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (957.686.063) | | | 126.801.941 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | - | | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | | | (2.169.711.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  | | | 6.311.223.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (7.096.202.000) | | | (22.421.132.099) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 5.374.102.583 | | | 16.010.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đ­ư**­**ợc chia | 27 | 1.900.969.278 | | | 2.308.964.421 |
| ***L­ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t­ư*** | ***30*** | ***(778.816.202)*** | | | ***166.146.263*** |
| **III. Lư­u chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  | | |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 7.330.663.500 | | | 5.879.050.400 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.615.663.500) | | | (7.193.150.400) |
| ***L­ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***2.715.000.000*** | | | **(1.314.100.000)** |
| **Lư­u chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | **(8.548.073.202)** | | | **6.299.018.018** |
| **Tiền và t­ương đ­ương tiền đầu kỳ** | **60** | **27.364.581.573** | | | **2.967.445.019** |
| Ảnh hư­ởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | | |  |
| **Tiền và tư­ơng đư­ơng tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **18.816.508.371** | | | **9.266.463.037** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2013* | | |
| **Ng­ười lập biểu** | **Kế toán trư­ởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | **Nguyễn Trọng Hà** | **Ngô Trọng Vinh** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

***Quý 2 năm 2013***

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1.Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC ( sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 vào ngày 20/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.610.500.000 VND ( Bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên cổ đông** | **Giá trị cổ phần** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Vốn góp của Nhà nước | 3.825.000.000 | 8,39 |
| 2 | Các cổ đông khác | 41.785.500.000 | 91,61 |
|  | **Tổng cộng** | **45.610.500.000** | **100** |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp và thương mại .

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thuỷ lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đuờng dây và trạm biến áp đến 35 KV;

- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phuơng tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;

- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;

- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;

- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phuơng tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lú mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;

- Kinh doanh vận tải ô tô;

- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, dân dụng, công nghiệp;

- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, truờng mầm non tư thục;

- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;

- Kinh doanh bất động sản;

- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;

**II**.  **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Kỳ này từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ( áp dụng từ năm tài chính 2011).

Theo yêu cầu của Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013. Với các lý do sau:

* Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính phức hợp;
* Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
* Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rui ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc nghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**4.1. Nguyên tắc đánh giá hang tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hang và các chi phí khác có lien quan trực tiếp đến việc mua hang tồn kho.

**4.2. Phương pháp xác định giá trị hang tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

**4.3. Phương pháp hạch toán hang tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

**4.4. Lập dự phòng giảm giá hang tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo sổ chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***6.2. Phương pháp khấu hau TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

***7.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***8.1. Nguyên tắc ghi nhận:***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản vốn góp liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phận loại là tài sản dài hạn.

***8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính |  | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |  | Vốn chủ sở hữu thực có |  | Vốn đầu tư của doanh nghiệp |
| = | - | x |  |
|  |  |  | Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

- **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán |  | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính |  | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán |  | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |
| = | x | - |
|  |  |  |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá chung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sữa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:*** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kê toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

***Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:*** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch

vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***13.3.Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra trên thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và khoản chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt đông của Công ty.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*** | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1- Tiền và các khoản tương đương tiền** | |  | **Số cuối quý** | | | |  | | | **Số đầu năm** | | |
| **1.1 – Tiền** | |  |  | | | |  | | |  | | |
| - Tiền mặt | |  | 5.591.917 | | | |  | | | 94.578.180 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | |  | 1.810.916.454 | | | |  | | | 318.433.393 | | |
| *+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội* | | | *952.608.323* | | | |  | | | *11.828.626* | | |
| *+ Công ty Chứng khoán Thăng long* | | | *299.797.212* | | | |  | | | *306.604.767* | | |
| *+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam* | | | *558.510.919* | | | |  | | |  | | |
| - Tiền đang chuyển | | |  | | | |  | | | 266.570.000 | | |
| **1.2- Tương đương tiền** | | | **17.000.000.000** | | | |  | | | **26.685.000.000** | | |
| - Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc Á | | |  | | | |  | | | 26.685.000.000 | | |
| - Tiền gửi tiết kiệm tại NH Sài Gòn Bank | | | 17.000.000.000 | | | |  | | |  | | |
| **Cộng** | |  | **18.816.508.371** | | | |  | | | **27.364.581.573** | | |
|  | |  |  | | | |  | | |  | | |
| **2- Các khoản đầu tư­ tài chính ngắn hạn** | **Số cuối quý** | | | | |  | | **Số đầu năm** | | | | | |
|  | **Số lượng** | | | **Giá trị** | |  | | **Số lượng** | | | **Giá trị** | | |
| **2.1 Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn** |  | | | **21.680.584.749** | |  | |  | | | **19.000.799.269** | | |
| Công ty Nhựa thiếu niên Tiền Phong ( NTP ) | 90 | | | 4.998.908 | |  | | 90 | | | 4.998.908 | | |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Maria ( MHC ) | 2 | | | 46.400 | |  | | 2 | | | 46.400 | | |
| Công ty CP kinh doanh XNK Bình Thạnh ( GIL ) | 2 | | | 77.500 | |  | | 2 | | | 77.500 | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí ôtô 3/2 | 451.223 | | | 9.389.740.000 | |  | | 451.223 | | | 9.389.740.000 | | |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt nam ( VCB ) | 7 | | | 248.890 | |  | | 7 | | | 248.890 | | |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu ( THT ) | 30.000 | | | 736.000.000 | |  | | 30.000 | | | 736.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Licogi16 ( LCG ) | 58.080 | | | 814.376.960 | |  | | 53.080 | | | 782.376.960 | | |
| Công ty Cổ phần cảng Đoạn xá ( DXP ) | 34.050 | | | 1.532.990.000 | |  | | 34.050 | | | 1.532.990.000 | | |
| Công ty Cổ phần dược Cửu long ( DCL ) | 15.000 | | | 836.000.000 | |  | | 15.000 | | | 836.000.000 | | |
| Công ty CP cáp vật liệu viễn thông (SAM ) | 20.000 | | | 402.000.000 | |  | | 20.000 | | | 402.000.000 | | |
| Công ty CP Xi măng XD Quảng ninh ( QNC ) | 2.700 | | | 87.550.000 | |  | | 2.700 | | | 87.550.000 | | |
| C/ ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE ( VGS ) | 100 | | | 1.700.000 | |  | | 100 | | | 1.700.000 | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn ( SCJ ) | 220.900 | | | 1.782.540.000 | |  | | 46.600 | | | 877.140.000 | | |
| Công ty Cp xây lắp dầu khí Việt Nam ( PVX ) | 33 | | | 683.000 | |  | | 103.033 | | | 2.037.920.000 | | |
| Công ty Cổ phần Ôtô TMT ( TMT ) | 17.510 | | | 298.711.000 | |  | | 17.510 | | | 298.711.000 | | |
| Công ty Cổ phần cao su Sao vàng ( SRC ) | 89 | | | 2.734.091 | |  | | 46.309 | | | 1.420.778.911 | | |
| Công ty Cổ phần LICOGI 13 ( LIG ) | 500 | | | 12.850.000 | |  | | 2.000 | | | 51.400.000 | | |
| Cty CP KD khí hoá lỏng Miền Nam ( PGS ) | 4.000 | | | 93.200.000 | |  | | 4.000 | | | 93.200.000 | | |
| Công ty Cp in sách giáo khoa hoà phát ( HTP ) | 96.900 | | | 522.890.500 | |  | | 87.900 | | | 447.920.700 | | |
| CTCP Super phốt phát & hoá chất Lâm Thao (LAS) | 70 | | |  | |  | | 570 | | |  | | |
| CTCPXL và CK lương thực thực phẩm ( MCF ) | 67.300 | | | 870.897.700 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần que hàn Việt đức ( QHD ) | 23.800 | | | 186.577.400 | |  | |  | | |  | | |
| Cty CP sách và Tbị trường học Quảng Ninh ( QST ) | 10.800 | | | 99.490.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Sông đà 6 ( SD6 ) | 400 | | | 3.380.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần dệt lưới Sài gòn ( SFN ) | 58.900 | | | 720.842.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM ( SGD ) | 227.800 | | | 1.956.179.400 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Sông đà 10.1 ( SNG ) | 9.100 | | | 134.590.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 ( VC2) | 64.100 | | | 519.670.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần giám định Vinacontrol ( VNC ) | 21.700 | | | 347.079.000 | |  | |  | | |  | | |
| Cty CP vận tải và giao nhận bia Sài gòn ( SBC ) | 11.720 | | | 145.332.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty Cổ phần mỹ thuât và truyền thông ( ADC ) | 6.300 | | | 84.190.000 | |  | |  | | |  | | |
| Công ty CP phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng yên ( HST ) | 12.100 | | | 93.020.000 | |  | |  | | |  | | |
| **2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn** | | | | | **(7.337.305.649)** | | | | **( 10.207.700.069 )** | | |
| Công ty Nhựa thiếu niên Tiền Phong ( NTP ) | | | | | ( 858.908 ) | | | | ( 1.938.908 ) | | |
| Công ty Cổ phần hàng hải Maria ( MHC ) | | | | | ( 40.600 ) | | | | ( 40.800 ) | | |
| Công ty CP kinh doanh XNK Bình thạnh ( GIL ) | | | | | (19.500 ) | | | | 13.500 | | |
| Nhà máy sản xuất ôtô 3/2 | | | | | (4.877.510.000) | | | | (4.877.510.000) | | |
| Ngân hàng ngoại thương Việt nam ( VCB ) | | | | | ( 52.890 ) | | | | ( 58.490 ) | | |
| Công ty Cổ phần Licogi16 ( LCG ) | | | | | ( 448.472.960 ) | | | | ( 363.044.960 ) | | |
| Công ty Cp xây lắp dầu khí Việt nam ( PVX ) | | | | | ( 518.000 ) | | | | ( 1.471.238.500 ) | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sài sơn ( SCJ ) | | | | | (214.150.000) | | | | (644.140.000) | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng ( SRC ) | | | | | ( 1.105.391 ) | | | | (758.560.211) | | |
| Công ty Cổ phần Ôtô TMT ( TMT ) | | | | | (193.651.000) | | | | (216.414.000) | | |
| Công ty Cp Xi măng và xây dựng Quảng Ninh ( QNC ) | | | | | (73.780.000 ) | | | | (72.700.000 ) | | |
| Cty CP Super phốt phát và hoá chất Lâm Thao ( LAS ) | | | | |  | | | | 15.675.000 | | |
| Công ty Cổ phần dược Cửu Long ( DCL ) | | | | | (630.500.000) | | | | (686.000.000) | | |
| Công ty Cổ phần cảng Đoạn Xá ( DXP ) | | | | |  | | | | (412.745.000) | | |
| Công ty Cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SAM ) | | | | | (252.000.000) | | | | (254.000.000) | | |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu ( THT ) | | | | | (412.000.000) | | | | (424.000.000) | | |
| Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE ( VGS ) | | | | | (1.180.000) | | | | (1.220.000) | | |
| Công ty Cổ phần Licogi13 ( LIG ) | | | | | (9.450.000) | | | | (37.800.000) | | |
| Cty CP KD khí hoá lỏng Miền Nam ( PGS ) | | | | | (19.600.000) | | | | (25.200.000) | | |
| Công ty Cp in sách giáo khoa hoà phát ( HTP ) | | | | |  | | | | (23.249.300) | | |
| CTCPXL và CK lương thực thực phẩm ( MCF ) | | | | |  | | | |  | | |
| Công ty Cổ phần que hàn Việt đức ( QHD ) | | | | | (43.777.400) | | | |  | | |
| Cty CP sách và Tbị trường học Quảng ninh ( QST ) | | | | | (2.290.000) | | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Sông đà 10.1 ( SNG ) | | | | | ( 4.460.000 ) | | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 ( VC2) | | | | | ( 77.380.000 ) | | | |  | | |
| Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol ( VNC ) | | | | | ( 64.979.000 ) | | | |  | | |
| Công ty CP phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng yên ( HST ) | | | | | ( 9.530.000 ) | | | |  | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **3- Phải thu của khách hàng** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Công ty Xây dựng 472 |  |  |  | 193.096.845 |
| - Công ty Sản xuất và Thương mại TMT |  | 7.222.328 |  | 7.222.328 |
| - Công ty CP Xây dựng công trình và ĐT 120 |  |  |  | 603.591.990 |
| - Công ty TNHH Vận tải và thương mại Thế Hệ |  | 44.000.000 |  | 33.000.000 |
| - Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương |  | 9.654.250.600 |  | 103.300.000 |
| - Công ty TNHH Công nghệ Minh Long |  |  |  | 8.151.247.500 |
| - Công ty TNHH Hoàng Vũ |  | 5.416.611.605 |  |  |
| **Cộng** |  | **15.122.084.533** |  | **9.091.458.663** |
|  |  |  |  |  |
| **4-Trả trước cho người bán** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** | |
| - Công ty Cổ phần cơ khí 120 |  | 2.500.000.000 |  | 2.500.000.000 | |
| - Cty CP tư vấn ĐT &PTXD Thành Trung |  | 236.458.532 |  | 236.458.532 | |
| - Cty CP tư vấn quy hoạch - kiến trúc Việt |  | 50.000.000 |  | 50.000.000 | |
| - Công ty CP tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc |  | 10.000.000 |  | 10.000.000 | |
| - Cty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K |  |  |  | 15.000.000 | |
| **Cộng** |  | **2.796.458.532** |  | **2.811.458.532** | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **5-Hàng tồn kho** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Hàng hóa |  | 4.290.992.000 |  | 3.820.926.400 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  | 765.291.212 |  | 765.291.212 |
| *+ Công trình đường tránh Tuyên Quang* |  | *765.291.212* |  | *765.291.212* |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  | ( 846.460.000 ) |  |  |
| **Cộng** |  | **4.209.823.212** |  | **4.586.217.612** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **6-Tài sản ngắn hạn khác** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Hoàng Minh Nhất |  | 2.000.000 |  | 2.000.000 |
| - Lâm Quỳnh Hương |  | 13.000.000 |  |  |
| **Cộng** |  | **15.000.000** |  | **2.000.000** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***7- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình*** | |  | |  | |  |  | |
|  |  |  | |  | | Đơn vị tính: VND | | |
| **Khoản mục** | | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc thiết bị** | | **Ph­ương tiện vận tải truyền dẫn** | | | **Tổng cộng** | |
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | |  |  | |  | | |  | |
| **Số dư­ đầu kỳ** | | 110.919.200 | 54.291.972 | | 3.952.579.068 | | | 4.117.790.240 | |
| - Mua sắm mới | |  |  | | 957.686.063 | | | 957.686.063 | |
| **Số dư­ cuối kỳ** | | 110.919.200 | 54.291.972 | | 4.910.265.131 | | | 5.075.476.303 | |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | |  |  | |  | | |  | |
| **Số dư­ đầu kỳ** | | 93.606.947 | 51.411.030 | | 698.019.684 | | | 843.037.661 | |
| - Khấu hao trong kỳ | |  | 720.240 | | 212.901.870 | | | 213.622.110 | |
| **Số dư­ cuối kỳ** | | 93.606.947 | 52.131.270 | | 910.921.554 | | | 1.056.659.771 | |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | |  |  | |  | | |  | |
| - Tại ngày đầu năm | | 17.312.253 | 2.880.942 | | 3.254.559.384 | | | 3.274.752.579 | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 17.312.253 | 2.160.702 | | 3.999.343.577 | | | 4.018.816.532 | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **8- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| **8.1 - Góp vốn vào công ty liên kết** |  | **2.348.000.000** |  | **2.348.000.000** |
| *- Công ty TNHH Th­ương mại và XD Nhật Ph­ương* |  | *2.348.000.000* |  | *2.348.000.000* |
| **8.2 Đầu t­ư dài hạn khác** |  | **11.500.000.000** |  | **12.457.686.063** |
| *- Hợp tác đầu tư(\*)* |  | *8.200.000.000* |  | *9.157.686.063* |
| *- Công ty CP CMC - KPI* |  | *3.300.000.000* |  | *3.300.000.000* |
| **Cộng** |  | **13.848.000.000** |  | **14.805.686.063** |

(\*) Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/11/2011 giữa Công ty với Bà Lê Thị Tuyết Nhung. Theo đó Công ty CP Đầu tư CMC và Bà Lê Thị Tuyết Nhung cùng hợp tác đầu tư vào bất động sản tại lô đất 800m2 tại đường Đại Lộ Thăng Long.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **9- Vay và nợ ngắn hạn** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| **9.1 – Vay cá nhân** |  | **2.950.000.000** |  | **235.000.000** |
| - Ngô Anh Thư |  | 150.000.000 |  | 150.000.000 |
| - Nguyễn Thị Mùi |  | 80.000.000 |  | 85.000.000 |
| - Lê Thị Hồng Vân |  | 2.720.000.000 |  |  |
| **Cộng** |  | **2.950.000.000** |  | **235.000.000** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **10- Phải trả người bán** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Công ty Cầu 7 Thăng Long |  | 126.282.000 |  | 126.282.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất thùng xe Việt Hàn |  | 1.486.527.917 |  | 1.486.527.917 |
| - Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Hà Nội |  |  |  | 20.000.000 |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam |  | 27.500.000 |  | 27.500.000 |
| - Xuzhou construction Machinery Groap IMP |  | 3.133.470.000 |  |  |
| - Công ty TNHH Cơ khí Nhựa Thành Công |  | 5.406.652.651 |  |  |
| - TOYOTA TSUHO COMPORATION |  |  |  | 8.546.979.000 |
| **Cộng** |  | **10.180.432.568** |  | **10.207.288.917** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **11- Người mua trả tiền trước** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Công ty TNHH AT |  |  |  | 85.000.000 |
| - Công ty CP TMT ( Bãi đỗ xe B4 & B6) |  | 285.180.000 |  | 285.180.000 |
| - Lê Anh Tuấn |  | 1.250.000.000 |  | 663.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư XDTM Thắng Lợi |  |  |  | 300.000.000 |
| - Lương Văn Vịnh |  | 490.000.000 |  | 490.000.000 |
| **Cộng** |  | **2.025.180.000** |  | **1.823.180.000** |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** |  | | **Số cuối quý** | |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng |  | |  | |  | 284.111.424 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | |  | |  | 590.936.884 |
| - Thuế ấn định phải nộp |  | | 68.486.955 | |  | 68.486.955 |
| - Thuế thu trên vốn |  | | 13.879.090 | |  | 13.879.090 |
| - Thuế thu nhập cá nhân |  | | 808.697 | |  | 808.697 |
| **Cộng** |  | | **83.174.742** | |  | **958.223.050** |
|  | |  | |  |  |  |
| **13. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn** | |  | | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Kinh phí công đoàn | |  | | 23.981.742 |  | 23.981.742 |
| - Bảo hiểm y tế | |  | |  |  |  |
| - Bảo hiểm xã hội | |  | |  |  |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | |  | | 844.749 |  |  |
| - Chi phí cổ phần hóa | |  | |  |  | 512.307.518 |
| - Thu hộ Đảng phí công đoàn phí d­ư có 138 | |  | | 17.934.858 |  | 14.914.601 |
| - Phải trả tạm ứng công trình Na Rì - Bắc Cạn | |  | | 139.574.000 |  | 139.574.000 |
| - Phải trả chi phí của Trung tâm Mỹ nghệ Kim Hoàn | |  | |  |  | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | |  | | **182.335.349** |  | **1.690.777.861** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **14- Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*** | |  |  |  | Đơn vị tính: VND | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Vốn đầu tư­ của chủ sở hữu** | **Thặng dư­ vốn chủ sở hữu** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ đầu t­ư phát triển** | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** | **Lợi nhuận sau thuế ch­ưa phân phối** | **Cộng** |
| **Số d­ư đầu năm trư­ớc** | **45.610.500.000** | **2.100.000** | **2.666.151.122** | **4.954.833.089** | **108.778.484** | **1.531.651.094** | **54.874.013.789** |
| - Lãi trong năm tr­ước |  |  |  |  |  | 721.305.314 | 721.305.314 |
| - Giảm khác |  |  |  |  | (41.000.000) |  | (41.000.000) |
| **Số dư­ cuối năm tr­ước Số d­ư đầu kỳ này** | **45.610.500.000** | **2.100.000** | **2.666.151.122** | **4.954.833.089** | **67.778.484** | **2.252.956.408** | **55.554.319.103** |
| - Lãi trong kỳ |  |  |  |  |  | 1.436.060.550 | 1.436.060.550 |
| - Tăng khác |  |  | 500.000.000 | 793.485.850(\*) | 70.000.000 |  | 1.363.485.850 |
| - Giảm khác |  |  |  |  | (9.900.000) | (670.000.000) | (679.900.000) |
| **Số dư­ cuối kỳ** | **45.610.500.000** | **2.100.000** | **3.166.151.122** | **5.748.318.939** | **127.878.484** | **3.019.016.958** | **57.673.965.503** |

(\*) Điều chỉnh từ khoản thuế TNDN các năm trước đã trích nhưng không phải nộp cho Nhà nước.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **b- Chi tiết vốn đầu tư­ của chủ sở hữu** |  | **Số cuối quý** |  | **Số đầu năm** |
| - Vốn góp của nhà n­ước |  | 3.825.000.000 |  | 3.825.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tư­ợng khác |  | 41.785.500.000 |  | 41.785.500.000 |
| **Cộng** |  | **45.610.500.000** |  | **45.610.500.000** |
|  |  |  |  |  |
| **c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Vốn đầu t­ư của chủ sở hữu |  |  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm |  | 45.610.500.000 |  | 45.610.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm |  |  |  |  |
| + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |  |
| + Vốn góp cuối năm |  | 45.610.500.000 |  | 45.610.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **45.610.500.000** |  | **45.610.500.000** |
|  |  |  |  |  |
| **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
|  |  | Đơn vị tính: VND | | |
|  |  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này** | | |
| **15. Doanh thu** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Trong đó |  |  |  |  |
| - Doanh thu bán hàng |  | 11.722.374.641 |  | 14.233.246.361 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ |  | 103.636.365 |  | 132.900.000 |
| **Cộng** |  | **11.826.011.006** |  | **14.366.146.361** |
|  |  |  |  |  |
| **16. Các khoản giảm trừ doanh thu** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giảm trừ máy xây dựng bị trả lại |  |  |  | 590.909.091 |
| **Cộng** |  |  |  | **590.909.091** |
|  |  |  |  |  |
| **17. Giá vốn hàng bán** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá vốn hàng hóa máy móc đã bán |  | 12.577.443.595 |  | 12.063.447.996 |
| **Cộng** |  | **12.577.443.595** |  | **12.063.447.996** |
|  |  |  |  |  |
| **18. Doanh thu hoạt động tài chính** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền gửi Ngân hàng |  | 1.072.555.628 |  | 442.826.121 |
| - Lãi bán cổ phiếu |  | 142.034.500 |  | 4.545.443.150 |
| - Hoàn nhập dự phòng |  | 2.251.034.020 |  |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đ­ược chia |  | 828.413.650 |  | 463.828.300 |
| **Cộng** |  | **4.294.037.798** |  | **5.452.097.571** |
|  |  |  |  |  |
| **19. Chi phí tài chính** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền vay |  | 45.328.846 |  | 69.333.689 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  | (1.265.869.500) |  | (137.946.793) |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư­ |  | 1.167.698.434 |  | 1.203.947.500 |
| - Chi phí tài chính khác |  | 200.242.896 |  | 2.410.914.050 |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ |  | 30.098.000 |  |  |
| **Cộng** |  | **177.498.676** |  | **3.546.248.446** |
|  |  |  |  |  |
| **20. Chi phí bán hàng** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí mua vật tư­, vận chuyển máy về bãi của công ty | | 62.454.000 |  | 80.724.172 |
| *- Chi phí bằng tiền khác* |  | *4.350.000* |  | *3.680.000* |
| **Cộng** |  | **66.804.000** |  | **84.404.172** |
|  |  |  |  |  |
| **21. Chi phí quản lý doanh nghiệp** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Chi phí nhân viên quản lý |  | 49.819.165 |  | 100.130.710 |
| - Chi phí thiết bị quản lý |  | 78.083.396 |  | 43.360.630 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng |  | 70.689.045 |  | 22.918.809 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ |  | 212.901.870 |  | 91.356.600 |
| - Thuế, phí và lệ phí |  | 41.903.590 |  | 48.476.706 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài |  | 63.761.493 |  | 86.973.012 |
| - Chi phí bằng tiền khác |  | 61.808.641 |  | 137.807.629 |
| - Lương CBNV |  | 426.768.414 |  | 322.988.386 |
| - Xử lý nợ phải thu khó đòi |  | 796.688.835 |  |  |
| **Cộng** |  | **1.802.424.449** |  | **854.012.482** |
|  |  |  |  |  |
| **22. Thu nhập khác** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Thu từ đền bù giải phóng mặt bằng |  |  |  | 100.000.000 |
| - Thu nhập khác |  | 143.000.000 |  | 9.574.667 |
| - Thu tiền dịch vụ |  |  |  | 17.227.274 |
| **Cộng** |  | **143.000.000** |  | **126.801.941** |
|  |  |  |  |  |
| **23. Chi phí khác** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Tiền lãi chậm nộp BHXH |  | 268.568 |  |  |
| **Cộng** |  | **268.568** |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **24- Chi phí thuế TNDN** |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **Lợi nhuận trước thuế (1)** |  | **1.638.609.516** |  | **2.806.023.686** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế (2)** |  | **828.682.218** |  |  |
| Cộng: Chi phí không hợp lý, hợp lệ |  |  |  |  |
| - Tiền lãi chậm nộp BHXH |  | 268.568 |  |  |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế |  |  |  |  |
| - Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia |  | 828.413.650 |  |  |
| **Thu nhập tính thuế TNDN** |  | **809.927.298** |  | **2.806.023.686** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** |  |  |  |  |
| *Thuế TNDN: (2) \* 25%* |  | 202.548.967 |  | 701.505.922 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** |  | **202.548.967** |  | **701.505.922** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **25- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Năm nay** |  | **Năm trư­ớc** |
| **I. Bảng tính lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông** |  |  |  |
| 1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | **1.436.060.550** |  | 2.104.517.765 |
| **II. Xác định số lượng cổ phiếu bình quân** |  |  |  |
| 1. Số lượng cổ phiếu đầu kỳ | 4.561.000 |  | 4.561.000 |
| 6. Số cổ phiếu bình quân | 4.561.000 |  | 4.561.000 |
| **III. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **315** |  | **461** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VII – NHỮNG THÔNG TIN SO SÁNH KHÁC** |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.** | **Công cụ tài chính** | | | |
| ***1.1.*** | ***Quản lý rủi ro vốn*** | | | |
|  | Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. | | | |
|  | Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. | | | |
| ***1.2.*** | ***Tài sản tài chính*** | | | |
|  | Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính. | | | |
|  |  |  | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị hợp lý** |
|  | - Tiền, các khoản tương đương tiền | | 1.816.508.371 | 1.816.508.371 |
|  | - Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 14.343.279.100 | 8.793.099.200 |
|  | - Đầu tư tài chính dài hạn | |  |  |
|  | - Các khoản phải thu khách hàng | | 15.122.084.533 | 9.091.458.663 |
|  | - Trả trước cho người bán | | 2.796.458.532 | 2.811.458.532 |
|  | - Phải thu khác | | 2.125.763 | 0 |
| ***1.3.*** | ***Công nợ tài chính*** | | | |
|  | Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **Số dư ngày 30/06/2013** |
|  | - Vay và nợ ngắn hạn dài hạn | |  | 2.950.000.000 |
|  | - Phải trả người bán | |  | 10.180.432.568 |
|  | - Người mua trả tiền trước | |  | 2.025.180.000 |
|  | - Phải trả khác | |  | 182.335.349 |
| ***1.4.*** | ***Quản lý rủi ro tài chính*** | |  |  |
|  | Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này. | | | |
|  |  |  |  |  |
|  | Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa. | | | |
|  | Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. | | | |
|  |  |  |  |  |
|  | **Đối tượng** | **Dưới 1 năm** | **Trên 1 năm** | **Tổng cộng** |
|  | - Phải trả người bán | 10.024.052.568 | 126.282.000 | 10.150.334.568 |
|  | - Người mua trả trước | 1.250.000.000 | 775.180.000 | 2.025.180.000 |
|  | - Phải trả khác | 42.761.349 | 139.574.000 | 182.335.349 |
|  | - Vay ngắn hạn | 2.950.000.000 |  | 2.950.000.000 |
|  | - Vay dài hạn |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. Số liệu so sánh** | |  |  | |  |  |
| Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. | | | | | | |
| *Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2013* | | | | | | |
| **Ng­ười lập biểu** | **Kế toán trư­ởng** | | | **Tổng Giám đốc** | | |
|  |  | | |  | | |
|  |  | | |  | | |
|  |  | | |  | | |
|  |  | | |  | | |
|  |  | | |  | | |
|  | **Nguyễn Trọng Hà** | | | **Ngô Trọng Vinh** | | |